

-고 싶어 하다

(người khác) muốn

Dạng ngôi thứ ba của -고 싶다. Tiếng Hàn không cho phép bạn nói thẳng mong muốn bên trong của người khác, nên thay vào đó nó thuật lại biểu hiện muốn mà người ta thấy được.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hành động	-고 싶어 하다	가다 → 가고 싶어 해요
Chỉ ngôi thứ ba	không dùng cho bản thân	저는 가고 싶어요
Quá khứ	thì đặt ở 하다	가고 싶어 했어요
Trợ từ tân ngữ	chỉ dùng 을/를	물을 마시고 싶어 해요
Chủ ngữ kính ngữ	-고 싶어 하시다	부모님께서 보고 싶어 하세요
Tính từ	qua -아/어지다	예뻐지고 싶어 해요

Khi nào dùng

싶다 là tính từ diễn tả cảm xúc, và tiếng Hàn coi cảm xúc là thứ chỉ người trải qua mới biết được. Thêm 하다 sẽ biến nó thành động từ chỉ hành vi quan sát được, tức là điều bạn có thể thuật lại về người khác: 동생은 유학을 가고 싶어 해요.

Cách chuyển đổi này xuất hiện khắp tiếng Hàn. 좋다 (tốt, thích) thành 좋아하다 (ai đó thích); 슬프다 (buồn) thành 슬퍼하다 (ai đó tỏ ra buồn). Nhận ra quy luật này sẽ giúp nhiều điểm ngữ pháp sau dễ hơn.

Một hệ quả của sự chuyển đổi: vì 싶어 하다 là động từ chứ không phải tính từ, tân ngữ của nó phải đi với 을/를. Lựa chọn dùng 이/가 như với -고 싶다 không còn nữa.

Ví dụ trong câu

- 1

동생이 게임을 하고 싶어 해요.
Em tôi muốn chơi game.
- 2

아이가 밖에 나가고 싶어 해요.
Đứa bé muốn ra ngoài.
- 3

친구가 한국 여행을 가고 싶어 했어요.
Bạn tôi đã muốn đi du lịch Hàn Quốc.
- 4

부모님이 손자를 보고 싶어 하세요.
Bố mẹ tôi muốn gặp cháu.
- 5

다들 일찍 가고 싶어 하는 것 같아요.
Có vẻ như ai cũng muốn về sớm.
- 6

그 사람이 뭘 하고 싶어 하는지 모르겠어요.
Tôi không biết anh ấy muốn làm gì.

So sánh với

-고 싶다
Mong muốn của bạn và của người nghe dùng dạng cơ bản; của những người khác dùng 싶어 하다. Trong câu hỏi hướng tới người nghe, luôn dùng -고 싶다.
뭐 먹고 싶어요? (hỏi bạn) / 동생은 뭘 먹고 싶어 해요? (về người khác)

-아/어 하다
Cơ chế chung đằng sau dạng này. Nó biến tính từ cảm xúc thành động từ hành vi, và động từ đó nhận tân ngữ.
좋다 → 좋아하다 / 슬프다 → 슬퍼하다 / 싶다 → 싶어 하다

-(으)ㄴ/는 것 같다
Khi bạn đoán chứ không phải thuật lại, hãy bọc câu bằng 것 같다. Đây là lựa chọn an toàn hơn nếu bạn chưa thực sự nghe người đó nói vậy.
가고 싶어 해요. (tôi biết họ muốn) / 가고 싶어 하는 것 같아요. (có vẻ họ muốn)

Lưu ý

- X

저는 한국에 가고 싶어 해요.
- O

저는 한국에 가고 싶어요.

싶어 하다 mô tả mong muốn được quan sát từ bên ngoài. Dùng cho bản thân sẽ nghe như bạn đang quan sát một người lạ.
- X

동생은 물이 마시고 싶어 해요.
- O

동생은 물을 마시고 싶어요.

싶어 하다 là động từ, nên tân ngữ của nó đi với 을/를. Lựa chọn 이/가 chỉ có ở dạng tính từ -고 싶다.
- X

친구는 예쁘고 싶어 해요.
- O

친구는 예뻐지고 싶어 해요.

Chỉ động từ hành động mới dùng đuôi này. Hãy biến tính từ thành động từ chỉ sự thay đổi trạng thái bằng -아/어지다 trước.